

(2015年版)

RIHAN JINGJI MAOYI JINGRONG DACIDIAN

汉日财经大辞典

张录贤/主编



中国财政经济出版社

汉日财经大辞典

张录贤 主编



中国财政经济出版社

图书在版编目(CIP)数据

汉日财经大辞典 / 张录贤主编. —北京:中国财政
经济出版社,2014.12

ISBN 978-7-5095-5534-7

I. ①汉… II. ①张… III. ①经济—词典—汉、
日 IV. ①F-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2014)第 152143 号

责任编辑:赵 力 崔振宇
封面设计:郁 佳

责任校对:崔建华
版式设计:李文俊

 **中国财经出版社**
URL: <http://www.cfeph.cn>
E-mail: cfeph@cfeph.cn
(版权所有 翻印必究)

社址:北京市海淀区阜成路甲 28 号 邮政编码:100142
营销中心电话:010-88190406 北京财经书店电话:64033436 84041336
北京京华虎彩印刷有限公司印刷 各地新华书店经销
880×1230 毫米 16 开 35.875 印张 2400 000 字
2015 年 8 月第 1 版 2015 年 8 月北京第 1 次印刷
定价:148.00 元

ISBN 978-7-5095-5534-7 / F·4476

(图书出现印装问题,本社负责调换)

本社质量投诉电话:010-88190744

打击盗版举报电话:010-88190492,QQ:63459818

编写人员

主 编 张录贤

副主编 姚莉萍 赵慧欣 吴云珠 罗明坤

编 者 胡 欣 邓雪明 王志清 董桂莲 张 宇

王惠平 杨松堂 纪乐乐 刘凤霞 提永红

刘洋怡 蒋玉茗 左 翼

前 言

改革开放以来,我国经济持续高速发展,对外贸易取得了举世瞩目的成就。在世界经济受到金融危机的影响而处于低迷、复苏缓慢时,我国经济一枝独秀,每年以高于8%的速度持续发展。2013年,我国经济总量已跃居世界前列,成为世界第二大经济体,进出口贸易总额更是突飞猛进,达到41603亿美元,一举超过美国,成为世界第一贸易大国。中日贸易总额达到3125亿美元。为适应中日两国间经济合作与贸易的更大发展,满足科研、企业、贸易公司以及广大财政、经济、贸易、金融工作者和技术人员的需求,我们对2002年出版的《新世纪汉日经贸词典》进行修订,着重增加了财政、金融词条和经济、贸易新词,编撰成这部《汉日财经大辞典》,由中国财政经济出版社重新出版。

本辞典的特点:

1. **收词多**。共收入财政、经济、贸易、金融及相关词汇75000余条,其中新增词条25000余条。

2. **词条新**。在原词典的基础上,除增加财政、金融类词条外,还着重收入近10年来财政、经济、贸易和金融领域出现的新词新语。

3. **内容广**。所收词条涉及财政、经济、企业管理、对外贸易、会计统计、海关税收、国际结算、信贷投资、期货期权、外汇管理、远洋运输、金融保险与法律等相关词汇。除正文之外,还收入了财政、经济、贸易、金融等方面常用的重要缩略语和世界各国(地区)货币一览表、世界各国(地区)中央银行一览表、日汉计量单位名称对照表。

本辞典是一部系统、全面的经济、贸易、金融类外语辞书,也是一本实用性很强的常用工具书。适合中日两国广大财政、经济、贸易、金融工作者,以及科研人员、专家学者、翻译工作者、外

企工作人员使用；也可供财政、经济、贸易、金融、外语等高等院校的师生参阅。

本辞典的编撰、审定和出版，得到了中华人民共和国财政部财政科学研究所、中国人民银行金融研究所、对外经济贸易大学外语学院日语教研室、上海外国语大学日本文化学院、日本仓敷艺术科学大学、中国财政经济出版社的大力支持和帮助，谨此一并致谢。

由于笔者专业知识、外语水平所限，辞典中疏漏、不当或错误之处难免，敬请广大同仁指正。

张录贤

2014年5月于北京

使用说明

一、条目组成

每一词条由中文词条和日文释义组成。

二、条目排列

1. 本辞典所收词条按汉语拼音字母顺序排列,同音异调的汉字按声调顺序排列。

2. 多音字按不同音调的顺序排列。

三、释义

1. 释义由日文标记和假名组成;

2. 日文标记放在【 】内,假名放在【 】后,为了词条的统一,纯外来语的原文亦放在【 】内;

3.同一词条有两个以上释义时,其间用“;”间开,同一日文汉字有多种假名读音时,用“,”间开。

目 录

使用说明	(1)
音节表	(1)
部首检字表	(5)
辞典正文	(1~1061)
附录	(1062)
一、重要缩略语	(1062)
二、世界各国(地区)货币一览表	(1087)
三、世界各国(地区)中央银行一览表	(1103)
四、计量单位名称对照	(1116)
主要参考书目	(1119)

音节表

(音节右边的号码指词典正文的页码)

A		biǎn	35	chāo	84	cù	126	dǐng	169	fáng	206	gēng	253		
		biàn	36	cháo	87	cuàn	126	dōng	174	fǎng	208	gōng	254		
	ā	1	biāo	37	chǎo	87	cuī	126	dǒng	175	fàng	208	gòng	277	
	āi	1	biǎo	40	chē	87	cún	127	dòng	175	fēi	209	gōu	280	
ái	1	bīng	41	chè	88	cuō	130	dōu	177	fěi	218	gòu	280		
ài	1	bìng	41	chén	88	cuò	130	dū	177	fèi	218	gū	283		
ān	1	bō	41	chèn	88	D		dú	177	fēn	220	gǔ	286		
àn	2	bó	42	chēng	89			dǔ	179	fén	228	gù	293		
āng	7	bǒ	43	chéng	89		dā	131	dù	179	fēn	228	guā	297	
áng	7	bǔ	43	chī	98		dá	131	duǎn	179	fèn	228	guǎ	297	
ào	7	bù	45	chí	99	dǎ	131	duàn	182	fēng	228	guà	298		
B		C		chǐ	100	dà	131	duī	182	fó	230	guān	298		
			chì	100	dāi	135	duì	183	fǒu	230	guǎn	302			
	bā		8	cā	60	chōng	100	dài	136	dūn	188	fū	230	guàn	303
	bá		8	cái	60	chóng	101	dān	142	dǔn	188	fú	230	guāng	303
bǎ	8	cǎi	66	chōu	103	dàn	147	dùn	188	fǔ	233	guǎng	304		
bà	8	cài	67	chóu	103	dāng	148	duō	188	fù	233	guī	305		
bái	9	cān	67	chū	104	dàng	148	E	G			guǐ	306		
bǎi	9	cán	68	chú	113	dǎo	149					guì	307		
bài	9	cǎn	68	chǔ	113	dào	149			é	193	gǎi	244	gǔn	307
bān	10	cāng	68	chù	114	dé	152			è	194	gài	244	guō	307
bǎn	10	cāo	70	chuān	115	dēng	153	ēn	194	gǎn	245	guó	307		
bàn	10	cáo	70	chuán	115	děng	153	ér	194	gǎn	246	guò	328		
bàng	12	cǎo	70	chuàn	120	dī	154	èr	194	gāng	246	H			
bāo	12	cè	70	chuāng	120	dí	156	F		gǎng	246				
bǎo	14	céng	71	chuàng	120	dǐ	156			gàng	247		hǎi	332	
bào	23	chā	71	chuí	121	dì	158		fā	196	gāo		247	hán	339
běi	24	chá	72	chún	122	diǎn	164		fá	200	gǎo	249	hǎn	339	
bèi	24	chāi	72	cī	123	diàn	165	fǎ	200	gào	249	hàn	339		
běn	27	chān	73	cí	123	diào	167	fān	203	gē	249	háng	339		
bèn	29	chǎn	73	cǐ	123	diē	168	fán	203	gé	249	háo	343		
bǐ	29	cháng	77	cì	123	dié	168	fǎn	204	gè	250	hǎo	343		
bì	31	chǎng	83	cóng	124	dīng	168	fàn	206	gěi	252	hào	343		
biān	32	chàng	84	cū	125	dǐng	168	fāng	206	gēn	253	hé	343		

2 音节表

hè	350	jiàng	418	kè	483	lǐ	505	màn	543	nián	571	piàn	589
hēi	350	jiāo	418	kěn	484	lì	506	máng	543	niàng	573	piāo	589
héng	350	jiǎo	423	kōng	484	lián	511	máo	543	niǎo	573	piào	590
hōng	351	jiào	424	kǒng	487	liàn	518	mào	543	niú	573	pīn	593
hóng	351	jiē	424	kòng	487	liáng	518	méi	547	niǔ	573	pín	593
hòu	353	jié	425	kǒu	488	liǎng	518	měi	547	nóng	574	pǐn	593
hù	354	jiě	428	kòu	488	liàng	519	mén	553	nòng	578	pìn	594
huā	355	jiè	429	kū	489	liè	519	méng	553	nú	578	píng	594
huá	356	jīn	431	kǔ	489	lín	519	měng	553	nǚ	578	pò	600
huà	356	jǐn	436	kù	489	líng	522	mí	553	nǚ	578	pū	601
huài	357	jìn	437	kuā	490	lǐng	524	mǐ	553	nuó	578	pǔ	601
huán	357	jīng	445	kuà	490	lìng	524	mì	553	O	Q		
huǎn	358	jǐng	457	kuài	491	liú	525	mián	554				
huàn	358	jìng	458	kuān	493	lóng	528	miǎn	554	ōu	579	qī	605
huāng	359	jiū	462	kuǎn	493	lǒng	528	miàn	556	ǒu	581	qí	608
huáng	359	jiǔ	462	kuāng	493	lǒu	529	miáo	557	P		qǐ	609
huǎng	360	jiù	462	kuáng	493	lòu	529	miè	557			qì	614
huī	360	jū	463	kuàng	494	lú	529	mín	557	pá	582	qià	615
huí	361	jú	464	kuī	494	lǔ	530	mǐn	558	pà	582	qiān	615
huǐ	362	jǔ	464	kuǐ	495	lù	530	míng	558	pāi	582	qián	616
huì	362	jù	464	kuì	495	lǚ	531	miù	560	pái	583	qiǎn	618
hùn	366	juān	466	kǔn	495	lù	532	mó	560	pài	583	qiàn	618
huó	367	juǎn	467	kuò	495	luán	532	mǒ	561	pān	584	qiáng	619
huǒ	368	jué	467	L		luàn	532	mò	561	pán	584	qiǎng	620
huò	369	jūn	468			lùè	532	móu	561	pàn	585	qiáo	620
J		K		lā	497	lún	532	mǔ	562	páng	585	qiào	620
				lái	497	lùn	534	mù	562	pāo	585	qiè	620
jī	382	kǎ	470	lài	497	luó	534	N		pǎo	585	qīn	620
jí	388	kāi	470	lán	498	luǒ	534			pào	585	qīng	621
jǐ	393	kǎi	474	làn	498	luò	534	nà	564	péi	585	qíng	624
jì	393	kān	474	làng	498	M		nài	565	pèi	586	qǐng	624
jiā	402	kǎn	474	láo	498			nán	565	péng	587	qióng	624
jiǎ	405	kàn	474	lǎo	502	má	536	nàn	565	pèng	587	qīu	624
jià	406	kāng	475	lào	503	mǎ	536	nǎo	565	pī	587	qiú	624
jiān	410	kàng	475	lēi	503	mà	537	nèi	566	pí	588	qū	624
jiǎn	410	kǎo	475	lěi	503	mái	537	néng	569	pǐ	589	qǔ	625
jiàn	413	kào	475	lèi	504	mǎi	537	ní	570	pì	589	qù	626
jiāng	417	kē	475	lěng	504	mài	540	nǐ	570	piān	589	quān	626
jiǎng	417	kě	476	lí	505	mǎn	542	nì	570	pián	589	quán	626

quàn 630	shàn 649	sù 722	tǒng 754			xūn 858	yǒu 911
quē 630	shāng 649	suān 723	tōu 757		X	xún 858	yòu 919
què 631	shàng 659	suàn 723	tóu 757	xī 811		xùn 858	yū 919
qún 632	shāo 661	suí 723	tòu 763	xí 812			yú 920
	shǎo 661	suì 724	tū 763	xǐ 812		Y	yǔ 921
R	shē 662	sǔn 724	tú 763	xì 812		yā 859	yù 921
rán 633	shè 662	suō 727	tǔ 763	xiá 813		yá 860	yuán 928
rǎn 633	shēn 667	suǒ 727	tuán 765	xià 813		yǎ 860	yuǎn 932
ràng 633	shěn 669		tuī 765	xiān 814		yà 860	yuē 933
rào 633	shèn 670		tuì 766	xián 814		yān 860	yuè 934
rè 633	shēng 670	tā 730	tún 768	xiǎn 815		yán 861	yǔn 935
rén 634	shěng 677	tǎ 730	tuō 768	xiàn 815		yǎn 864	yùn 935
rěn 638	shèng 677	tái 730	tuǒ 770	xiāng 823		yàn 864	
rèn 638	shī 678	tài 730		xiáng 826		yáng 864	Z
rì 640	shí 679	tān 730	W	xiǎng 826		yǎng 864	zá 941
róng 644	shǐ 688	tán 731	wā 771	xiàng 826		yàng 865	zāi 941
ròu 644	shì 689	tǎn 732	wǎ 771	xiāo 827		yāo 865	zài 942
rú 645	shōu 698	tàn 732	wāi 771	xiǎo 836		yáo 866	zàn 946
rǔ 645	shǒu 705	táo 732	wài 771	xiào 838		yào 866	zāng 947
rù 645	shòu 706	tǎo 732	wán 783	xié 839		yē 866	zǎo 948
ruǎn 645	shū 709	tào 732	wǎn 785	xiè 840		yě 866	zào 948
ruì 646	shú 710	tè 733	wàn 785	xīn 841		yè 866	zé 948
rùn 646	shǔ 710	téng 739	wǎng 785	xìn 844		yī 868	zēng 949
ruò 646	shù 710	tī 739	wàng 785	xīng 850		yí 873	zèng 950
S	shuā 712	tí 739	wēi 785	xíng 850		yǐ 874	zhā 951
sā 647	shuāi 712	tǐ 741	wéi 787	xìng 851		yì 880	zhá 951
sà 647	shuāng 712	tiān 742	wěi 788	xióng 852		yīn 883	zhà 951
sài 647	shuǐ 715	tián 742	wèi 791	xiū 852		yín 883	zhāi 951
sān 647	shuì 716	tiāo 743	wén 798	xiù 853		yǐn 891	zhǎi 951
sǎn 648	shùn 718	tiáo 743	wěn 798	xū 853		yìn 892	zhài 951
sàng 648	shuō 719	tiào 745	wèn 799	xǔ 855		yīng 892	zhān 955
sāo 648	sī 719	tiē 745	wō 799	xù 855		yíng 899	zhǎn 955
sǎo 648	sǐ 721	tiě 746	wǒ 799	xuān 856		yǐng 903	zhàn 955
sè 648	sì 721	tīng 747	wò 799	xuán 856		yìng 903	zhāng 957
sēn 649	sōng 722	tíng 747	wū 799	xuǎn 856		yōng 904	zhǎng 957
shā 649	sòng 722	tǐng 748	wú 800	xuē 857		yǒng 904	zhàng 957
shāi 649	sōu 722	tōng 748	wǔ 807	xué 857		yòng 905	zhāo 959
shān 649	sū 722	tóng 752	wù 808	xuě 858		yōu 906	zhǎo 959
				xuè 858		yóu 908	zhào 959

[illegible][illegible]

部首检字表

【说明】 1. 本表采用的部首依据《汉字部首表》，共 201 部；归部依据《GB13000.1 字符集汉字部首归部规范》；编排次序依据《GB13000.1 字符集汉字笔顺规范》和《GB13000.1 字符集汉字字序（笔画序）规范》，按笔画数由少到多的次序排列，笔画数相同的，按起笔笔形横（一）、竖（丨）、撇（丿）、点（丶）、折（乚）的次序排列，起笔笔形相同的，按第二笔笔形的次序排列，依次类推。2. 在《部首目录》中，主部首的左边标有部首序号；附形部首大多加圆括号单立，其左边的部首序号加有方括号。3. 在《检字表》中，同部首的字按除去部首笔画以外的笔画数排列。4. 查字时，需先在《部首目录》里查出待查字所属部首的页码，然后再查《检字表》。5. 为方便读者查检，《检字表》中有些字采取“多开门”的方式分别收在所属规定部首和传统习用部首之下，收在后者的字右上角加有“〃”的标志。如“思”字在“田”部和“心”部都能查到，在“心”部的“思”右上角带“〃”。

（一）部首目录

（部首左边的号码是部首序号，右边的号码指检字表的页码）

一画				[9]	丨	8	19	乚	8	29	土	9	41	彳	10
				10	冂	8	20	凵	8	[29]	士	9	42	彡	10
1	一	7		[10]	冂	8	21	冂	8	30	艹	9	43	夕	10
2	丨	7		11	八	8	[21]	巳	8	31	寸	9	44	夂	10
3	丿	7		[11]	丿	8	22	刀	9	32	升	9	45	斗	10
4	丶	7		12	人	8	[22]	刂	9	33	大	9	46	广	10
5	乚（冂 乚 乚 乙）	7		[12]	亻	8	[22]	ㄣ	9	34	尢	9	47	冂	10
二画				[12]	人	8	23	力	9	[34]	兀	9	48	宀	10
				13	勹	8	24	又	9	35	弋	9	49	辶	10
				14	儿	8	25	厶	9	36	小	9	50	冫	11
6	十	7		15	匕	8	26	彡	9	[36]	彡	10	[50]	彡	11
7	厂	7		16	几	8	三画			37	口	10	51	尸	11
[7]	厂	7		[16]	几	8				38	口	10	52	己	11
8	匚	7		17	亠	8	27	干	9	39	山	10	[52]	巳	11
9	卜	8		18	彳	8	28	工	9	40	巾	10	53	弓	11

[illegible]

(二) 检字表

(字右边的数字指正文的页码;字右上角带“°”的是非规定的归部。)

一	1 画	东 174	中 989	史° 688	头° 757	十 679
	一部	丝 719		生° 670	必 31	2-5 画
二	1 画	5 画	内 566	失 678	永 904	支° 973
	2 画	考° 475	书° 709	用° 905	5 画以上	古 286
三	1 画	老° 502	4 画	甩° 712	农 574	协 839
	2 画	共° 277	卡° 470	处° 115	良 518	华 356
千	2 画	亚 860	北° 24	5 画	亲° 621	克 483
	3 画	再 942	旧 462	年 571	举 464	6 画
亏	3 画	在° 944	归° 305	朱 1000	5	直 977
	4 画	百 9	甲 405	丢° 174	冫(冫 乙)部	丧 648
下	4 画	有° 911	申 667	向° 826	乙 874	卖 540
	5 画	死° 721	电 165	后° 353	2 画	7-10 画
与	5 画	夹 404	由 908	杀° 649	卫 791	南 565
	6 画	严 863	史 688	我 799	也 866	真 961
万	6 画	求 624	出° 104	每° 547	飞° 209	索 728
	7 画	更 253	5-7 画	兵° 41	习 812	博 43
上	7 画	两 518	肉° 644	希° 811	3 画	7
	8 画	来 497	串 120	系 812	尺° 100	厂部
丰	8 画	武° 808	非° 210	垂 121	巴° 8	厂 83
	9 画	表 40	畅 84	7 画	以° 877	2-4 画
开	9 画	其° 608	8 画以上	质° 987	书 709	历 506
	10 画	事 696	3	周° 998	4-5 画	压 859
天	10 画	毒° 177	丿部	8 画	电° 165	5-9 画
	11 画	歪 771	1-2 画	拜° 10	司 719	厚 353
夫	11 画	面° 556	入° 645	重 101	民 557	原 928
	12 画	泰° 730	千 615	复° 240	出° 104	[7]
无	12 画	哥 249	及 388	9 画以上	发° 196	厂部
	13 画	夏° 814	义° 880	乘° 98	丝° 719	反 204
韦	13 画	棘 390	3 画	舞° 808	买 537	后 353
	14 画	赖° 497	午 808	4	6-9 画	盾 188
专	14 画	2	升 670	、部	乱° 532	8
	15 画	棘 390	长° 77	2-3 画	君° 469	匚部
五	15 画	2	币 957	义 880	即° 388	2-5 画
	16 画	棘 390	反° 204	丹° 142	乳 645	区 624
不	16 画	棘 390	丹 142	为 791	承 94	匹 589
	17 画	棘 390	乌 799	4 画	函° 339	巨 464
友	17 画	棘 390	4 画	主° 1000	既° 400	匡 493
	18 画	棘 390	半 11	6	十部	医 873
牙	18 画	棘 390		十部	6 画以上	
	19 画	棘 390				
互	19 画	棘 390				
	20 画	棘 390				
未	20 画	棘 390				
	21 画	棘 390				
末	21 画	棘 390				
	22 画	棘 390				
击	22 画	棘 390				
	23 画	棘 390				
正	23 画	棘 390				
	24 画	棘 390				
甘	24 画	棘 390				
	25 画	棘 390				
世	25 画	棘 390				
	26 画	棘 390				
本	26 画	棘 390				
	27 画	棘 390				
可	27 画	棘 390				
	28 画	棘 390				
右	28 画	棘 390				
	29 画	棘 390				
布	29 画	棘 390				
	30 画	棘 390				
平	30 画	棘 390				
	31 画	棘 390				
仄	31 画	棘 390				
	32 画	棘 390				

匿	571	9 画以上	舒	709	侧	70	勾	280	9 画	
9		黄° 359	[12]		侨	620	包	12	孰	710
卜部		舆 921	亻部		依	873	14		商	650
卡°	470	[11]	1-2 画	便	7 画	37	儿部	10 画	就	462
外°	771	ㄣ部	什	679	修	589	儿	194	豪	343
处°	115	1-6 画	化	356	俏	852	允°	935	11-14 画	
[9]		兰 498	3 画	付	233	光°	303	18		
卜部		半° 11	代	136	保	15	先	814	彡部	
上	659	并 41	他	730	促	126	充°	100	1-7 画	
卡	470	关 298	4 画	传	115	俄	克°	483	习°	812
占	955	兑 187	休	852	信	844	竞°	460	冲	101
卢	529	卷° 467	优	906	侵	620	兜	177	冰	41
桌	1021	单 143	仲	997	债	951	15		次	124
10		7-8 画	件	415	借	429	匕部	24	决	467
冂部		差° 71	任	639	值	980	北	721	冻	176
冈	246	养 864	伤	649	倚	880	死°	123	冷	504
内°	566	前° 616	价	406	倾	621	此°	874	冶	866
再°	942	首° 705	伦	532	倒	149	疑		净	458
同	752	兹 1021	份	228	候	354	16		8 画以上	
网	785	兼 410	华°	356	健	416	几部	474	准	1020
肉°	644	9 画以上	仿	208	9 画	1060	凯	599	弱°	646
[10]		兽° 709	伙	369	做	81	凭		减	411
冂部		普° 601	伪	788	偿	581	[16]		19	
丹°	142	尊° 1059	伊	873	偶	495	几部	228	一部	
用	905	12	5 画	估	283	偷	风°		军	468
甩	712	人部	634	体	741	停			农°	574
周	998	1-3 画	250	但	147	偏	17		20	
11		个 429	伸	668	假	405	一部		亠部	
八部		介 125	佃	167	10 画	409	1-4 画		击	382
八	8	从 431	作	1059	储	113	主	1000	出°	104
2-4 画		仓 68	伯	42	11-12 画	126	市	690	函	339
分	220	以 877	佣	906	催	13 画以上	交	418	21	
公	265	令 525	低	154	僵	417	产°	73	冂部	
只°	982	4-6 画	你	570	僻	589	充	100	卫°	791
共	277	全 627	住	1003	[12]		5-6 画	614	印	892
兴	850	会 366	伴	12	入部	645	弃°	36	即	388
5-8 画		491	伺	721	入		夜	867	卸	840
兵	41	企 609	佛	230	6 画	276	7 画		[21]	
谷°	286	众 997	供	688	7 画	511	8 画	712	卩部	
其	608	余 920	使	511	13	勿	衰	247	危	785
具	466	含 339	例	423	勺部	808	高°	505	卷	467
典	164	贫 730	7-11 画				离	585		
贫	593						旁°			

22	2-5 画	台	730	6 画	范	206	开°	470
刀部	办 10	丢 174	型 851	6 画	异°	880		
切 620	劝° 630	牟 561	城 97	草 70	弄°	578		
分° 220	功° 275	参 67	垫 167	荒 359	弃	614		
初 112	加 402	怠 142	垦° 484	药 866				
剪 411	幼° 919	能 569	7 画	7 画	33			
[22]	动 175	26	埋 537	莫 561	大部			
丿部	劣 519	亠部	埃 1	荷 349	大	131		
2-5 画	劫 426	延 861	8 画	获 381	1-4 画			
列° 519	劳° 498	建 415	域 928	著 1006	天°	742		
划° 356	助 1003	27	堆 182	黄° 359	夫°	230		
创 121	男° 565	干部	培 585	菲 218	太 730			
利° 507	努 578	干 245	基 384	菜 67	失°	678		
删 649	6-8 画	平 594	9 画	营 900	头 757			
判 585	势 697	28	塔 730	萧 831	夸 490			
6 画	9 画以上	工部	10 画	萨 647	夹°	404		
刺 124	勘 474	工 254	填 742	募 563	尖°	410		
到° 149	勒° 503	功 275	塑 723	董 175	买°	537		
制 985	募° 563	式° 696	塞° 647	落 534	5 画			
刷 712	24	贡 280	11 画	蓝 498	奈 565			
7 画	又部	项 827	12 画	蒙 553	奇 388			
剑 416	1-4 画	差° 71	增 949	蒸 962	608			
前° 616	叉 71	29	墨° 71	10 画	契 614			
8 画	支° 973	土部	[29]	11 画	牵 615			
剔 739	友 911	土 763	士部	12 画	奖 417			
剥 42	反° 204	2-3 画	吉 388	13 画	美° 549			
剧 466	劝 630	去 626	声 676	薪 844	7-8 画			
9-12 画	双 712	圭 305	鼓° 293	薄 43	套 732			
副 242	发 196	老° 502	30	31	奢 662			
剩 677	对 183	地 158	++部	寸部	9 画以上			
粟 589	观 301	场 83	1-2 画	2-7 画	奥 7			
[22]	5-7 画	坛 732	3 画	对° 183	34			
丶部	取° 625	坏 588	花 355	导° 149	尤部			
危° 785	受 706	均 469	芬 410	寿 706	尤 908			
负 235	变 36	块 493	劳 498	封 229	龙° 528			
争 962	竖° 710	坚 410	苏 722	耐° 565	就° 462			
色° 648	叙 855	坐 1059	5 画	将° 417	[34]			
免 554	8 画以上	25	坏 588	8 画以上	兀部			
急° 390	难 565	厶部	坦 732	尊 1059	光° 303			
象 827	曼° 543	允 935	垃 497	32	35			
赖 497	叠 168	去° 626	堇° 528	升部	弋部			
23	25				式 696			
力部	厶部				36			
力 506	允 935				小部			
	去° 626							